

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 11 - 2019
V/v tranh chấp HNGĐ
Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 578/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 245/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Ngọc Th, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Trung H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Th, anh H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Trần Thị Ngọc Th là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Th và anh H chung sống với nhau từ năm 2000, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, chị Th và anh H chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị Th và anh H thường xảy ra mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Chị Th và anh H không còn chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Trung H.

- Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung tên Lê Thanh D, sinh ngày 08/6/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Th và anh H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Lê Trung H là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh H thừa nhận lời trình bày của chị Th về thời gian kết hôn chung sống vào năm 2000 không có đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Anh H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc Th.

- Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung tên Lê Thanh D, sinh ngày 08/6/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Th và anh H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị Ngọc H (Photo);

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Lê Trung H (Photo);

- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Văn C (Photo);

- 01 Giấy khai sinh tên Lê Thanh D, sinh ngày 08/6/2000 (Photo);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 25/10/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Trần Thị Ngọc Th có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Lê Trung H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn*”.

Anh Lê Trung H là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy chị Th, anh H tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, mặc dù việc sống chung của chị Th và anh H đều được hai bên gia đình thừa nhận, nhưng chị Th và anh H đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này...”. Do chị Th và anh H không đăng ký kết hôn nên khi chị Th xin ly hôn Hội đồng xét xử không tiến hành hòa giải quan hệ hôn nhân giữa hai người; Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận chị Trần Thị Ngọc Th và anh Lê Trung H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung tên Lê Thanh D, sinh ngày 08/6/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Th và anh H không có tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị Th và anh H trình bày không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí: Chị Trần Thị Ngọc Th phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc Th.

Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Ngọc Th và anh Lê Trung H là vợ chồng.

Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung tên Lê Thanh D, sinh ngày 08/6/2000. Hiện con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th và anh H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003411 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy chị Th đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh